

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH Đ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: /2023/DS-PT

Ngày: 19-9-2023

V/v: “Tranh chấp Hợp đồng dân sự
vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH Đ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đức

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Châu Thạch

Ông Nguyễn Thành Tâm

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Khánh Thành - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Đ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đ: Bà Nguyễn Thị Thanh H - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 19 tháng 9 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đ, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 69/2023/TLPT- DS ngày 26 tháng 4 năm 2023 về việc “*Tranh chấp Hợp đồng dân sự vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 12/2023/DS-ST ngày 13/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Đ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 222/2023/QĐ-PT ngày 15 tháng 8 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 162/2023/QĐPT ngày 07/9/2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Tuyết N, sinh năm: 1971; Trú tại: Số 337, thôn Thanh Bình 1, xã Bình Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Đ.

Đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1997; Cư trú tại: 135 Nguyễn Công Trứ, Phường 2, thành phố L, tỉnh Đ. *Có mặt*

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Lê Cao T, Văn phòng Luật sư T - Đoàn luật sư tỉnh Đ. *Có mặt*

2. Bị đơn: Bà Phạm Thị Thu H, sinh năm 1976; Trú tại: Thôn Bằng Tiên 1, xã Phú Sơn, huyện H, tỉnh Đ.

Đại diện theo uỷ quyền của bị đơn: Ông Phạm Văn H, sinh năm 1976; Cư trú tại: 252, Phan Xích Long, Phường 7, quận N, thành phố M. Có mặt

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ông Phạm Mạnh C, sinh năm 1970; Trú tại: Số 337, thôn Thanh Bình 1, xã Bình Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Đ. Có đơn xét xử vắng mặt

3.2 Ông Trần Mai H, sinh năm 1970; Trú tại: Thôn Bằng Tiên 1, xã Phú Sơn, huyện H, tỉnh Đ. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tuyết N trình bày: Vào ngày 25/3/2022 bà N có cho bà Phạm Thị Thu H vay số tiền là 1.357.000.000đ, khi vay hai bên không viết giấy tờ gì với nhau. Thời hạn vay thỏa thuận từ 03 đến 05 ngày bà H sẽ có trách nhiệm trả số tiền gốc, tiền lãi cho bà N. Đến thời hạn thanh toán, do chưa có tiền trả cho bà N nên ngày 05/8/2022 bà H viết giấy vay tiền với số tiền vay là 1.357.000.000đ. Đồng thời các bên thỏa thuận thời hạn trả nợ là vào tháng 9/2022.

Cùng ngày 05/8/2022 bà H có vay thêm của bà N số tiền là 325.000.000đ. Khi vay hai bên có viết giấy vay tiền với nhau. Thời hạn thanh toán là tháng 9/2022 bà H sẽ trả đủ tiền gốc và tiền lãi của cả hai khoản vay. Hai bên có thỏa thuận lãi suất nhưng không ghi vào trong giấy vay tiền và cũng không xác định mức lãi suất cụ thể.

Đến thời hạn thanh toán theo thỏa thuận nhưng bà H vẫn không trả tiền cho bà. Vì vậy, bà N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Phạm Thị Thu H phải trả cho bà số tiền gốc là 1.682.000.000đ và tiền lãi với mức lãi suất là 0.83%/tháng tính từ ngày vay đến khi vụ án được Tòa án giải quyết xong, cụ thể: Đối với số tiền 1.357.000.000đ bà yêu cầu bà H phải trả cho bà tiền lãi suất tính từ ngày 25/3/2022 cho đến khi vụ án được Tòa án giải quyết xong, tạm tính là 8 tháng: $1.357.000.000đ \times 8 \text{ tháng} \times 0.83\% = 90.104.800đ$. Đối với số tiền 325.000.000đ bà yêu cầu bà H phải trả tiền lãi suất từ ngày 05/8/2022 đến khi vụ án được Tòa án giải quyết xong, tạm tính là 3 tháng: $325.000.000đ \times 3 \text{ tháng} \times 0.83\% = 8.092.500đ$. Tổng số tiền gốc và tiền lãi suất bà yêu cầu bà H phải trả là 1.780.197.300đ.

Bị đơn bà Phạm Thị Thu H trình bày: Bà Nguyễn Thị Tuyết N là vợ của ông Phạm Mạnh Cường. Ông Cường là anh ruột của bà. Trước thời điểm ngày 05/8/2022 giữa bà với bà N không có bất cứ một giao dịch nào liên quan đến tiền. Vì lý do cần tiền để đáo hạn Ngân hàng nên sáng ngày 05/8/2022 bà có đến nhà ông Cường hỏi mượn số tiền 1.357.000.000đ với thời hạn vay là 03 tháng. Sau khi bà mượn tiền thì bà N nói rằng nếu mượn tiền thì viết giấy trước rồi bà N sẽ đưa tiền sau. Ngay lúc đó bà N đưa ra mẫu giấy vay/mượn tiền và cam kết trả nợ có sẵn, kêu bà điền thông tin vào và đề nghị bà ghi tháng 9/2022 trả. Bà N còn yêu cầu bà là sau khi đếm đủ số tiền mượn thì bà phải viết thêm là bà đã nhận đủ tiền ở phía dưới chữ ký.

Tin lời bà N nên bà viết và ký theo yêu cầu của bà N. Sau khi bà viết xong thì bà N hẹn với bà chiều đến lấy tiền chứ bây giờ không có ngay vì còn phải ra Ngân hàng rút mới có. Chiều ngày 05/8/2022 bà đến nhà thì bà N nói bà viết thêm một tờ giấy vay/mượn tiền và cam kết trả nợ có sẵn với nội dung là vay số tiền 325.000.000đ và sẽ trả vào tháng 9/2022. Thực tế đây là số tiền lãi cho 03 tháng của số tiền vay 1.357.000.000đ với lãi suất 8%/tháng. Bà cũng không nhận số tiền này.

Sau khi viết xong hai tờ giấy vay/mượn và cam kết trả nợ, bà N không đưa tiền cho bà nên dưới chỗ ký người vay tiền bà không hề ký xác nhận đã nhận đủ tiền hoặc viết biên nhận là đã nhận tiền của bà N. Từ ngày 06/8/2022 bà đã nhiều lần đến nhà của ông Cường để yêu cầu bà N phải xé bỏ 02 tờ giấy vay/mượn tiền và cam kết trả nợ mà bà đã viết sẵn. Bà N nói rằng bà đã tự xé bỏ, chỗ chị em nên không lừa dối bà. Tin lời bà N, nhưng nay bà N lại sử dụng tờ giấy đó để khởi kiện bà, lừa dối các cơ quan tố tụng. Bà cam kết là bà chưa nhận số tiền vay theo 02 giấy vay/mượn tiền và cam kết trả nợ mà bà N đưa cho bà viết. Bà đề nghị bà N cung cấp chứng cứ là bà đã nhận tiền của bà N theo 02 tờ giấy vay/mượn tiền và cam kết trả nợ. Nếu không có giấy nhận tiền theo 02 tờ giấy vay trên thì bà không đồng ý trả tiền như yêu cầu của bà N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Mạnh Cường trình bày: Việc vay mượn tiền giữa vợ ông với bà H thì ông có biết nhưng không liên quan gì đến ông vì lý do số tiền vợ ông cho bà H vay không phải là tiền của vợ chồng ông bà mà số tiền này vợ ông đi vay của người khác rồi cho bà H vay lại. Vì vậy, trong vụ án này ông không có ý kiến và yêu cầu gì. Ông đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà H phải trả lại cho vợ ông số tiền mà vợ ông khởi kiện. Ngoài ra ông không trình bày và yêu cầu gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Mai Hưng: Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông Trần Mai Hưng nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do và không có lời khai trong hồ sơ vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 12/2023/DS-ST ngày 13 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện H, tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tuyết N về việc: “*Tranh chấp Hợp đồng dân sự vay tài sản*” với bị đơn bà Phạm Thị Thu H.

Buộc bà Phạm Thị Thu H phải trả cho bà Nguyễn Thị Tuyết N số tiền gốc là 1.682.000.000đ (*Một tỷ, sáu trăm tám mươi hai triệu đồng*), tiền lãi suất là 75.370.500đ (*Bảy mươi lăm triệu, ba trăm bảy mươi ngàn, năm trăm đồng*). Tổng cộng là 1.757.370.500đ (*Một tỷ, bảy trăm năm mươi bảy triệu, ba trăm bảy mươi ngàn, năm trăm đồng*).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 27/3//2023, bị đơn bà Phạm Thị Tuyết N kháng cáo toàn bộ nội dung Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa hôm nay:

Bị đơn bà Phạm Thị Thu H (*đại diện theo uỷ quyền ông Phạm Văn Huy*) vẫn giữ nguyên kháng cáo.

Đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Vân không đồng ý với kháng cáo của bị đơn và đề nghị giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đ phát biểu: Về thủ tục tố tụng Thẩm phán, Hội đồng xét xử thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, các đương sự cũng đã chấp hành đầy đủ giấy báo của Tòa án, thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình tại phiên tòa phúc thẩm. Về nội dung: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án và qua tranh tụng công khai tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa Bản án dân sự sơ thẩm về phần án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã triệu tập hợp lệ người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Mai Hưng nhưng vắng mặt không có lý do; Ông Phạm Mạnh Cường có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ

khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 để tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Xuất phát từ việc bà N cho bà H vay tiền tổng cộng 02 lần với số tiền là 1.682.000.000đ. Đến thời hạn thanh toán bà H không trả tiền như đã thỏa thuận và cho rằng bà chỉ ký vào giấy vay tiền chứ thực tế sau khi ký giấy vay tiền thì bà N chưa giao số tiền trên cho bà nên các bên phát sinh tranh chấp. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản” là có căn cứ.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị Tuyết H thấy rằng:

[3.1] Bà H kháng cáo cho rằng cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng vì không triệu tập người làm chứng và bị đơn không nhận được Quyết định đưa vụ án ra xét xử nên phiên toà ngày 13/3/2023 là phiên toà lần 1 mà Toà án vẫn đưa ra xét xử là không đúng.

Xét thấy hồ sơ vụ án thể hiện ngày 07/02/2023 Toà án cấp sơ thẩm ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử, ngày 09/02/2023 Văn phòng Thừa phát lại thành phố L đã tổng đạt giấy triệu tập, Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho bà H, người nhận là ông Trần Mai Như Hảo.

Tại phiên toà đại diện theo uỷ quyền của bị đơn thừa nhận ông Hảo là con ruột của bà H, sinh năm 2002; Ngày 27/02/2023 Toà án cấp sơ thẩm đã mở phiên toà, tại phiên toà bà H vắng mặt nên Toà án đã hoãn phiên toà và đã ra Quyết định hoãn phiên toà ngày; ngày 01/3/2023 Văn phòng Thừa phát lại thành phố L đã tổng đạt hợp lệ Quyết định hoãn phiên toà. Tại phiên toà đại diện theo uỷ quyền thừa nhận bà H biết phiên toà sẽ xét xử ngày 13/3/2023. Do vậy việc đại diện cho bị đơn cho rằng cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng là không có căn cứ.

[3.2] Qua xem xét các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện:

Theo giấy vay tiền ngày 05/8/2022 giữa bà Nguyễn Thị Tuyết N với bà Phạm Thị Thu H thể hiện: Bà N có cho bà H vay số tiền là 1.357.000.000đ, khi vay hai bên có viết giấy tờ vay mượn và có chữ ký, chữ viết của bà H. Số tiền này bà H hẹn đến tháng 9/2022 sẽ trả cho bà N. Cũng trong ngày 05/8/2022 bà N có cho bà H vay thêm số tiền là 325.000.000đ, khi vay hai bên có viết giấy tờ với nhau. Phía dưới giấy vay tiền có chữ ký và chữ viết của bà Phạm Thị Thu H. Mặt sau trang giấy của số tiền vay 1.357.000.000đ có thể hiện ý chí của bà H: “Tôi đã đọc và đồng ý mượn tiền của chị Nguyễn Thị Tuyết N với số tiền trên.....”.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành trưng cầu giám định đối với chữ ký và chữ viết ghi họ tên Phạm Thị Thu H trên giấy vay tiền ngày 05/8/2022; Theo Kết luận giám định số 4272/KLGD-KTHS ngày 08/8/2023 của Phân viện khoa học hình sự Bộ Công an tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận: Chữ ký, chữ viết trên giấy vay tiền ngày 05/8/2022 so với chữ ký mẫu là do cùng một người ký và viết ra. Do đó, có căn cứ khẳng định chữ ký, chữ viết ghi họ tên Phạm Thị Thu H trên giấy vay tiền ngày 05/8/2022 mà bà N cung cấp là do bà Phạm Thị Thu H ký và viết ra.

Vì vậy, có cơ sở khẳng định việc bà N có cho bà H vay hai lần tiền với tổng số tiền là 1.682.000.000đ vào ngày 05/8/2023 là có xảy ra trên thực tế.

[3.3] Đối với việc bà H cho rằng có vay số tiền 1.357.000.000đ của bà N nhưng sau khi bà H viết giấy vay tiền thì bà N không giao số tiền 1.357.000.000đ cho bà thì thấy rằng, trong quá trình giải quyết vụ án bà H không xuất trình được bất cứ tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh có việc bà N chưa giao số tiền trên cho bà. Bên cạnh đó nếu như bà N chưa giao cho bà H đủ số tiền 1.357.000.000đ thì bà H sẽ không tiếp tục viết và ký tiếp giấy vay tiền với bà N với số tiền đã vay là 325.000.000đ. Vì vậy, không có cơ sở để cho rằng bà N chưa giao số tiền 1.357.000.000đ cho bà H như lời trình bày của bà H.

[4] Đối với yêu cầu tính lãi của bà Nguyễn Thị Tuyết N thì thấy rằng:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tuyết N yêu cầu bà Phạm Thị Thu H trả 142.776.600đ tiền lãi, cụ thể: Đối với số tiền 1.357.000.000đ tính lãi suất từ ngày 25/3/2022 đến ngày 25/02/2023 là 11 tháng với mức lãi suất là 0,83% thành tiền là 123.894.100đ. Đối với số tiền 325.000.000đ yêu cầu tính lãi suất từ ngày 05/8/2022 đến ngày 05/3/2023 là 7 tháng với mức lãi suất là 18.882.500đ.

Xét Giấy vay tiền ngày 05/8/2022 giữa bà Nguyễn Thị Tuyết N với bà Phạm Thị Thu H không thể hiện nội dung về lãi suất. Bị đơn bà Phạm Thị Thu H cho rằng với số tiền 325.000.000đ là số tiền lãi suất của số tiền vay 1.357.000.000đ với mức lãi suất là 8%/tháng. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án bà N không thừa nhận và bà H không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào thể hiện số tiền 325.000.000đ là lãi suất của số tiền 1.357.000.000đ. Do đó không có căn cứ để chấp nhận trình bày này của bà H nên cần buộc bà H phải trả cho bà N số tiền gốc là 1.682.000.000đ và thời gian bắt đầu tính lãi suất từ thời điểm bà H vi phạm nghĩa vụ trả nợ là ngày 01/10/2022 với mức lãi suất là 0,83%/tháng có căn cứ, cụ thể:

Số tiền 1.357.000.000đ x 5 tháng x 12 ngày = 60.815.000đ.

Số tiền $325.000.000đ \times 5 \text{ tháng} \times 12 \text{ ngày} = 14.555.500đ$.

Tổng số tiền lãi suất bà H phải trả cho bà N là 75.370.500đ.

Như vậy lãi suất nguyên đơn không được Tòa án chấp nhận là 67.406.100đ ($142.776.600đ - 75.370.500đ = 67.406.100đ$); Cấp sơ thẩm không buộc bà N phải chịu án phí đối với yêu cầu tính lãi không được chấp nhận là thiếu sót.

[4] Từ những phân tích trên, kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị Thu H là không có cơ sở chấp nhận, cần sửa Bản án sơ thẩm theo hướng đã nhận định trên.

[5] Về án phí:

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn bà Phạm Thị Thu H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bị đơn bà Phạm Thị Thu H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả cho bà Nguyễn Thị Tuyết N; Cụ thể: $1.757.370.500đồng = 36.000.000đ + (957.370.500đ \times 3\%) = 64.721.000đ$.

Buộc bà Nguyễn Thị Tuyết N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền không được chấp nhận, cụ thể: $67.406.100đ \times 5\% = 3.370.000đ$ (Ba triệu, ba trăm bảy mươi ngàn đồng)

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 02 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào Nghị Quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị Thu H, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2023/DS-ST ngày 13/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện H,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tuyết N về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” với bị đơn bà Phạm Thị Thu H.

Buộc bà Phạm Thị Thu H phải trả cho bà Nguyễn Thị Tuyết N số tiền gốc là 1.682.000.000đ, tiền lãi suất là 75.370.500đ. Tổng cộng là 1.757.370.500đ (*Một tỷ, bảy trăm năm mươi bảy triệu, ba trăm bảy mươi ngàn, năm trăm đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí:

Án phí dân sự phúc thẩm:

Buộc bà Phạm Thị Thu H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm số tiền 300.000đ, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu số 0013424 ngày 29/3/2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Đ.

Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Phạm Thị Thu H phải chịu 64.721.000đ (*Sáu mươi bốn triệu, bảy trăm hai mươi mốt ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bà Nguyễn Thị Tuyết N phải chịu 3.370.000đ (*Ba triệu, ba trăm bảy mươi ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 32.702.000đ theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012357 ngày 13 tháng 12 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H. Hoàn trả cho bà N số tiền tạm ứng án phí 29.332.000đ (*Hai mươi chín triệu, ba trăm ba mươi hai ngàn đồng*).

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đ;
- TAND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- Phòng KTNV&THA;
- Đương sự; (04)
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Văn Đức